

HƯỚNG DẪN ĐIỀN ĐƠN XIN CẤP VISA

Phần 1: THÔNG TIN CÁ NHÂN

Mục 1.1: Full name: Họ và tên chữ in hoa

Mục 1.3: Giới tính – check vào đúng giới tính

Mục 1.4: Ngày tháng năm sinh – viết theo mẫu: năm/tháng/ngày

Mục 1.5: Quốc tịch

Mục 1.6: Quốc gia

Mục 1.7: Số Chứng minh dân nhân/ Căn cước công dân

Mục 1.8: Đã từng dùng tên khác để nhập cảnh Hàn Quốc chưa: check chọn câu trả lời “Yes” hoặc “No” (nếu chọn “Yes” cần ghi rõ họ tên đã sử dụng)

Mục 1.9 Có nhiều hơn 1 quốc tịch không: check chọn câu trả lời “Yes” hoặc “No” (nếu chọn “Yes” cần ghi rõ tên quốc tịch)

Phần 2: THÔNG TIN LIÊN HỆ

Mục 2.1: Địa chỉ của người nộp đơn xin cấp visa: Địa chỉ thường trú (số nhà, xã, huyện, tỉnh)

Mục 2.2: Địa chỉ cư trú hiện tại: Nêu cụ thể nếu khác với mục 2.1

Mục 2.3: Số điện thoại liên hệ

Mục 2.4: Địa chỉ email cá nhân

Mục 2.5 Thông tin liên hệ khi cần thiết:

a. Họ và tên người thân: viết không dấu

b. Quốc gia: Viet Nam

c. Điện thoại liên hệ: Số điện thoại của người thân

d. Quan hệ với người xin cấp Visa

Phần 3: THÔNG TIN CHI TIẾT XÁC NHẬN XIN CẤP VISA

Mục 3.1: Không điền

Mục 3.2: Không điền

Mục 3.3: Số hộ chiếu (điền số hộ chiếu mới nhất, vẫn còn giá trị sử dụng)

Mục 3.4 Ngày hết hạn hộ chiếu: điền theo định dạng năm/tháng/ngày

Mục 3.5 Có thay đổi hộ chiếu trong vòng 03 tháng trở lại: check chọn câu trả lời “Yes” hoặc “No”

Mục 3.6: Tình trạng lưu trú: E-9

Xác nhận mọi thông tin khai ở trên là chính xác, ký tên (lưu ý: tại mục năm/tháng/ngày xin cấp Visa người lao động để trống, không điền)

17세 미만자의 경우 부모 또는 법정후견인의 서명 또는 인
Signature/Seal of Parent or Legal Guardian's for a person under 17 years of age

공용란 FOR OFFICIAL USE ONLY

기본사항	체류자격		체류기간		사증종류	단수·복수(2회, 3회 이상)
접수사항	접수일자		접수번호		처리과	
허가사항	허가일자		사증번호		고지사항	
결 재	담당자		가 [] 부 []	<심사의견>		

< 수입인지 부착란 >

210mm×297mm[백상지(80g/m²) 또는 중질지(80g/m²)]

격리 동의서 (ĐƠN ĐỒNG Ý CÁCH LY)

<아래사항에 동의 거부 시 입국 불허나 강제퇴거조치 함,
Trường hợp không đồng ý với các nội dung bên dưới sẽ bị từ chối nhập
cảnh hoặc cưỡng chế về nước>

본인은 감염병예방법 제42조 및 검역법 제16조 등에 따라 입국 후 14일간 격리조치(①자가 격리 또는 ②대한민국 정부가 별도 지정하는 시설에 격리)를 받음에 동의하며, ②의 경우 이로 인한 식비, 숙박비, 교통비 등 제반비용을 충당하기 위해 부과되는 비용(1인당 140만원)을 입국 시 전액 납부하는 것에 동의합니다.(입국심사에서 격리 면제자로 결정되는 경우에는 해당 없음)

Tôi đồng ý bị cách ly (① Cách ly tại nhà ② Cách ly tại địa điểm mà chính phủ Hàn Quốc chỉ định) trong 14 ngày sau khi nhập cảnh theo Điều 42 của Luật phòng ngừa bệnh lây nhiễm và Điều 16 của Luật kiểm dịch. Trong trường hợp ②, Tôi cũng đồng ý nộp tất cả chi phí phát sinh do cách ly (1,400,000 KRW/ 1 người) bao gồm ăn uống, ở trọ, giao thông..v.v. tại thời điểm nhập cảnh (Đơn này không áp dụng với đối tượng được công nhận miễn cách ly thông qua quá trình kiểm tra xuất nhập cảnh.)

동의함/ Đồng ý 동의하지 않음/ Không đồng ý

2020년 (Năm)

월(Tháng)

일 (Ngày)

(서명 또는 인) (Ký tên)

- 코로나19 (COVID-19) -
건강상태 확인서
(Giấy xác nhận tình trạng sức khỏe)

성명(Họ và tên)	성별(Giới tính) <input type="checkbox"/> 남(Nam) <input type="checkbox"/> 여(Nữ)
국적(Quốc tịch)	생년월일(Ngày tháng sinh) (MM/DD/YYYY)
여권번호(Số hộ chiếu)	한국 입국 예정일(Ngày nhập cảnh dự kiến) (MM/DD/YYYY)
본국 내 주소(Địa chỉ tại Việt Nam)	본국 내 연락처(Số điện thoại tại Việt Nam)
한국 내 주소(Địa chỉ tại Hàn Quốc)	한국 내 연락처(Số điện thoại tại Hàn Quốc)

최근 30일 동안 체류한 도시를 모두 적으시오.
 Hãy ghi tất cả những thành phố bạn đã đến trong vòng 30 ngày gần đây

1)	2)	3)	4)	5)
----	----	----	----	----

최근 14일 동안에 아래 증상이 있었거나 현재 있는 경우 해당란에 "√" 표시를 하십시오.
 Hãy đánh dấu "√" vào những triệu chứng bạn đã hoặc đang có trong vòng 14 ngày gần đây.

[] 발열(Sốt)	[] 오한(Cảm lạnh)	[] 두통(Đau đầu)	[] 인후통 (Đau họng)	[] 콧물 (Chảy nước mũi)
[] 기침(Ho)	[] 호흡곤란 (Khó thở)	[] 구토(Buồn nôn)	[] 복통 또는 설사 (Đau bụng hoặc tiêu chảy)	[] 발진(Phát ban)
[] 황달(Vàng da)	[] 의식저하 (Mất nhận thức)	[] 점막 지속 출혈 (Máu khó đông) * 눈, 코, 입 등 (* mắt, mũi, miệng, v.v)	[] 그 밖의 증상(Triệu chứng khác) ()	

위의 증상 중 해당하는 증상이 있는 경우에는 아래 항목 중 해당란에 "√" 표시를 하십시오.
 Trong trường hợp có những triệu chứng như trên, hãy đánh dấu "√" vào mục dưới đây.

[] 증상 관련 약을 복용하고 있음 (Đang uống thuốc liên quan đến triệu chứng)	[] 병원 치료·진료를 받고 있음 (Đang điều trị tại bệnh viện)
---	--

해당 증상이 없는 경우에는 우측 "증상 없음"란에 "√" 표시를 하십시오.
 Trong trường hợp không có triệu chứng như trên, đánh dấu "√" vào phần "Không có triệu chứng".

이 확인서의 작성을 기피하거나 확인서를 거짓으로 작성하여 제출하는 경우 「출입국관리법」에 따라 사증발급 또는 입국이 거부되거나 체류가 제한됩니다.

Trong trường hợp khai báo sai sự thật hoặc không khai báo theo mẫu đơn này, có thể bị từ chối Visa, nhập cảnh hoặc lưu trú tại Hàn Quốc theo 「Luật quản lý xuất nhập cảnh」.

본인은 이 확인서를 사실대로 작성하였음을 확인합니다.
 Tôi xin cam đoan rằng những điều tôi khai báo trên là sự thật.
 Ngày khai báo (MM/DD/YYYY)

Người khai báo (Chữ ký)
 주베트남대한민국대사 귀하
 Đại sứ Hàn Quốc tại Việt Nam